Unit 8: Becoming independent
(VOCABULARY AND GRAMMAR COLLECTION)

A. Vocabulary:

***Thứ tự của các từ vựng đang đi theo thứ tự xuất hiện trong sgk từ trên xuống dưới!**

1.
She wants me to ……..her from time to time while I'm out.
(Cô ấy muốn tôi thỉnh thoảng liên lạc với cô ấy khi tôi ra ngoài.)

2.
They thought I didn't have the ……..to deal with difficult situations.
(Họ nghĩ tôi không đủ tự tin để đối phó với những tình huống khó khăn.)

3.
But I managed to ……..them that I'm responsible when I'm out and about.
(Nhưng tôi đã thuyết phục được họ rằng tôi chịu trách nhiệm khi tôi ra ngoài.)

4.
I can cook, clean the house, and ……..…..! *(Tôi có thể nấu ăn, dọn dẹp nhà cửa và giặt giũ!)*

5.
I can cook, ……..…….., and do my laundry! *(Tôi có thể nấu ăn, dọn dẹp nhà cửa và giặt giũ!)*

6.
I use a time-management app to plan my weekly ……..including all my activities and responsibilities.
(Tôi sử dụng một ứng dụng quản lý thời gian để lập kế hoạch hàng tuần bao gồm tất cả các hoạt động và Trách nhiệm của tôi)

7.
I use a money-management …….. *(Tôi sử dụng một ứng dụng quản lý tiền.)*

8. khích
My parents also ……..me to take part-time jobs and pay me for doing certain chores around the house.
(Bố mẹ tôi cũng khuyến khích tôi làm công việc bán thời gian và trả tiền cho tôi khi làm một số việc vặt tron g nhà.)

9.
My parents also encourage me to take ……..……..and pay me for doing certain chores around the hous e.
(Bố mẹ tôi cũng khuyến khích tôi làm công việc bán thời gian và trả tiền cho tôi khi làm một số việc vặt trong nhà.)

10.
They thought I didn't have the confidence to ……..difficult situations.
(Họ nghĩ tôi không đủ tự tin để đối phó với những tình huống khó khăn.)

11.
I'm not ……..managing my time or money, but I'm independent at home – I can cook, clean the house, and do my laundry!
(Tôi không giỏi quản lý thời gian và tiền bạc, nhưng tôi độc lập ở nhà - tôi có thể nấu ăn, dọn dẹp nhà cửa và giặt giũ!)

12.
I'm not good at managing my time or money, but I'm ……..at home – I can cook, clean the house, and do my laundry!
(Tôi không giỏi quản lý thời gian và tiền bạc, nhưng tôi độc lập ở nhà - tôi có thể nấu ăn, dọn dẹp nhà cửa và giặt giũ!)

13.
I use a time-management app to plan my weekly schedule including all my activities and ……...
(Tôi sử dụng một ứng dụng quản lý thời gian để lập kế hoạch hàng tuần bao gồm tất cả các hoạt động và trách nhiệm của tôi.)

14.
It's the app that taught me how to be ……..with money.
(Đó là ứng dụng đã dạy tôi cách chịu trách nhiệm với tiền bạc.)

15.
A ……..in your own ability to do things well.*(Một niềm tin vào khả năng của chính bạn để làm tốt mọi vi ệc.)*

LIVEWORKSHEETS

16.
Would you like me to help you install the ……..? *(Bạn có muốn tôi giúp bạn cài đặt phần mềm không?)*
17.
Could you please ……..when I'm talking to you?
(Bạn có thể vui lòng chú ý khi tôi đang nói chuyện với bạn?)
18.
My brother signed up for a ……..computer course.
(Anh trai tôi đã đăng ký một khóa học máy tính năng động.)
19.
His parents don't have to force him to study hard as he is highly ……...
(Bố mẹ anh ấy không cần phải ép buộc anh ấy học hành chăm chỉ vì anh ấy có tính tự học rất cao.)
20.
It is important for us to learn how to ……..our time and money.
(Điều quan trọng là chúng ta phải học cách quản lý thời gian và tiền bạc.)
21.
We have great ……..in our parents and teachers. *(Chúng tôi được cha mẹ và thầy cô tin tưởng rất nhiều.)*
22.
Teenagers should learn basic **life skills**, such as cooking a meal and using a washing machine.
(Thanh thiếu niên nên học kỹ năng sống cơ bản, chẳng hạn như nấu một bữa ăn và sử dụng máy giặt.)
23.
Develop ……...*(Phát triển kỹ năng quản lý thời gian.)*
24.
Make use of …….., such as apps or diaries, to know what you need to do next.
(Sử dụng các công cụ quản lý thời gian, chẳng hạn như ứng dụng hoặc nhật ký, để biết bạn cần làm gì tiếp theo.)
25.
First, make sure you can safely ……..by yourself using public transport, walking, or cycling.
(Trước tiên, hãy đảm bảo rằng bạn có thể tự mình di chuyển một cách an toàn bằng phương tiện giao thông công cộng, đi bộ hoặc đi xe đạp.)
26.
Below are the necessary skills you should learn to ……..independence for the future.
(Dưới đây là những kỹ năng cần thiết bạn nên học để đạt được sự tự lập cho tương lai.)
27.
Below are the necessary skills you should learn to achieve ……..for the future.
(Dưới đây là những kỹ năng cần thiết bạn nên học để đạt được sự tự lập cho tương lai.)
28.
To begin with, identify the problem and ……..as many solutions as possible.
(Để bắt đầu, hãy xác định vấn đề và đưa ra càng nhiều giải pháp càng tốt.)
29.
Then ……..your plan, and think about whether you have achieved the result you wanted.
(Sau đó, hãy thực hiện kế hoạch của bạn và nghĩ xem liệu bạn đã đạt được kết quả như mong muốn chưa.)
30.
First of all, ……..making a to-do-list every day or week.
(Trước hết, hãy tập thói quen lập danh sách việc cần làm hàng ngày hoặc hàng tuần.)
31.
……..time-management tools, such as apps or diaries, to know what you need to do next.
(Sử dụng các công cụ quản lý thời gian, chẳng hạn như ứng dụng hoặc nhật ký, để biết bạn cần làm gì tiếp t heo.)
32.
It's about learning useful skills, ……..by yourself, and knowing how to spend your time.
(Đó là học các kỹ năng hữu ích, tự mình đưa ra quyết định và biết cách sử dụng thời gian của mình.)
- ……..…….. **(np)**: kĩ năng đưa ra quyết định
➔ ……../**dɪˈsaɪsɪv**/ (a): quyết đoán
33.
To begin with, ……..the problem and come up with as many solutions as possible.

LIVEWORKSHEETS

(Để bắt đầu, hãy xác định vấn đề và đưa ra càng nhiều giải pháp càng tốt.)

34.

First of all, get into the habit of making a ……..every day or week.

(Trước hết, hãy tập thói quen lập danh sách việc cần làm hàng ngày hoặc hàng tuần.)

35.

……..or fold, and store your own clothes.*(Treo hoặc gấp, và cất quần áo của riêng bạn.)*

36.

Hang or …….., and store your own clothes.

(Treo hoặc gấp, và cất quần áo của riêng bạn.)

37.

Hang or fold, and ……..your own clothes. *(Treo hoặc gấp, và cất quần áo của riêng bạn.)*

38.

……..the wet clothes from the washing machine and dry them.

(Lấy quần áo ướt ra khỏi máy giặt và phơi khô.)

39.

Add the ……..or liquid. *(Thêm bột giặt hoặc chất lỏng.)*

40.

First of all, don't **sort** your clothes by color.*(Trước hết, đừng phân loại quần áo của bạn theo màu sắc.)*

41.

You should ……..them into whites and colors, and wash them separately.

(Bạn nên tách chúng thành đồ trắng và đồ màu rồi giặt riêng.)

42.

You can hang the items to dry, or put them in the ……...

(Bạn có thể treo đồ lên cho khô hoặc cho vào máy sấy.)

43.

You could also ……..your clothes before storing them in the wardrobe or drawer.

(Bạn cũng có thể ủi quần áo trước khi cất vào tủ quần áo hoặc ngăn kéo.)

44.

You could also iron your clothes before storing them in the ……..or drawer.

(Bạn cũng có thể ủi quần áo trước khi cất vào tủ quần áo hoặc ngăn kéo.)

45.

Read the instructions on the ……..to make sure you use the right amount.

(Đọc hướng dẫn trên gói để đảm bảo bạn sử dụng đúng số lượng.)

46.

……..the rice to clean it. *(Vo gạo cho sạch.)*

47.

……..the rice and water in the rice cooker bowl. *(Kết hợp gạo và nước trong bát nồi cơm điện.)*

48.

You could also iron your clothes before storing them in the wardrobe or ……...

(Bạn cũng có thể ủi quần áo trước khi cất vào tủ quần áo hoặc ngăn kéo.)

49.

Combine the rice and water in the ……..bowl. *(Kết hợp gạo và nước trong bát nồi cơm điện.)*

50.

Load the ……..and turn it on. *(Tải máy giặt và bật nó lên.)*

51.

Independent ……..' sense of responsibility. *(Tinh thần trách nhiệm của người học độc lập.)*

52.

Independent learners' ……..……... *(Tinh thần trách nhiệm của người học độc lập.)*

53.

They're curious about the world and they don't ……... *(Họ tò mò về thế giới và họ không bỏ cuộc.)*

54.

They're ……..about the world and they don't **give up**. *(Họ tò mò về thế giới và họ không bỏ cuộc.)*

55.

How many ……..of independent learners does Mike find on the website?

(Mike tìm thấy bao nhiêu đặc điểm của người học độc lập trên trang web?)

LIVEWORKSHEETS

56.
Self-study gives learners more …….. *(Tự học mang lại cho người học nhiều tự do hơn.)*
57.
They set their ……..and make plans to achieve them.
(Họ đặt mục tiêu học tập và lập kế hoạch để đạt được chúng.)
58.
They may focus too much on learning, and may not apply the ……..……..to real life.
(Họ có thể tập trung quá nhiều vào việc học và có thể không áp dụng các kỹ năng học thuật vào cuộc sống thực.)
59.
American teenagers often start high school with a basic plan of classes they need to take to get a high school ……...
(Thanh thiếu niên Mỹ thường bắt đầu học trung học với một kế hoạch cơ bản về các lớp học mà họ cần học để lấy bằng tốt nghiệp trung học.)
60.
Schools also provide ……..activities, such as sports, clubs, and bands.
(Các trường cũng cung cấp các hoạt động ngoại khóa, chẳng hạn như thể thao, câu lạc bộ và ban nhạc.)
61.
Many teens work at fast-food restaurants and stores, or do …….., and dog walking for neighbors.
(Nhiều thanh thiếu niên làm việc tại các nhà hàng và cửa hàng thức ăn nhanh, hoặc trông trẻ và dắt chó đi dạo cho hàng xóm.)
62.
ex: This community service counts towards the volunteer hours that some schools require for university ……...
(Dịch vụ cộng đồng này được tính vào số giờ tình nguyện mà một số trường yêu cầu để nhập học đại học.)
63.
Many teens work at fast-food restaurants and stores, or do babysitting, and ……..for neighbors.
(Nhiều thanh thiếu niên làm việc tại các nhà hàng và cửa hàng thức ăn nhanh, hoặc trông trẻ và dắt chó đi dạo cho hàng xóm.)
64.
They also volunteer at local hospitals, …….., and old people's homes, or take part in clean-up activities to improve their neighborhood.
(Họ cũng tình nguyện tại các bệnh viện địa phương, ngân hàng thực phẩm và nhà của người già hoặc tham gia các hoạt động dọn dẹp để cải thiện khu phố của họ.)
65.
Shall we look for a part-time job to earn some ……..?
(Chúng ta có nên tìm một công việc bán thời gian để kiếm tiền tiêu vặt không?)
66.
Is Lan the best ……..in your class?
(Lan có phải là người ra quyết định tốt nhất trong lớp của bạn không?)
67.
Does the ……..skills training start tomorrow?
(Khóa đào tạo kỹ năng thuyết trình có bắt đầu vào ngày mai không?)
68. …….. …….. **(np):** kĩ năng quản lý tiền
69. …….. …….. **(a):** có động lực,năng nổ
70. …….. **(n):** sự tự học
71. …….. …….. **(n):** tự tôn,tự trọng
72. …….. …….. **(n):** kỹ năng quản lý thời gian
73. …….. …….. **(a):** liên nhân
74. …….. …….. **(n):** tinh thần tự giác
75. …….. **(a):** quyết tâm
76. …….. …….. **(a)**: nhân đạo
77. …….. **(v)**: ưu tiên
78. …….. **(a) = dependable(adv)**: có thể tin cậy được
79. …….. **(v):** cố gắng,nỗ lực

LIVEWORKSHEETS

80. …….. …….. **(a):** thạo tin,hiểu biết
81. …….. **(adv):** khôn ngoan
82. …….. **(a):** bảo vệ,che chở

II. STRUCTURES

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1		tiếp tục làm gì
2		thỉnh thoảng, đôi lúc
3		thường làm gì trong quá khứ
4		có sự tự tin để làm điều gì đó
5		đối phó với cái gì
6		giành được lòng tin của ai
7		đi đây đi đó
8		giỏi làm việc gì tốt cho ai/cái gì
9		giặt quần áo
10		dạy ai cách làm điều gì
11		có trách nhiệm với cái gì có trách nhiệm về điều gì/làm cái gì chịu trách nhiệm cho điều gì/làm cái gì
12		làm việc vặt
13		khuyến khích ai làm điều gì
14		mà không có cái gì/làm điều gì
15		đăng ký cái gì
16		buộc ai phải làm gì
17		bảo đảm, chắc chắn
18		tránh né, đi lại
19		nghĩ ra, nảy ra
20		viết ra, ghi chú
21		căn cứ cái gì trên cái gì
22		đưa ra lựa chọn
23		tiến lên phía trước
24		tiến hành
25		có thói quen gì
26		tận dụng
27		lập danh sách
28		đưa ra quyết định
29		loại bỏ cái gì khỏi cái gì
30		thêm cái gì vào cái gì
31		đặt mục tiêu để làm gì
32		lập kế hoạch để làm gì
33		tự thân, tự mình
34		cố gắng làm điều gì thử làm điều gì
35		chuyển sang cái gì
36		nỗ lực làm điều gì
37		sợ làm điều gì
38		thúc đẩy ai làm gì
39		trông trẻ
40		được bao gồm để tính vào cái gì
41		ưu nhược điểm

B. Grammar

THEORY OF CLEFT SENTENCE(LÝ THUYẾT CÂU CHẺ)

- Câu chẻ được sử dụng để tập trung vào một phần cụ thể của câu và để nhấn mạnh điều chúng ta muốn nói.
- Chúng ta sử dụng chủ ngữ giả It để giới thiệu sự vật mà chúng ta muốn tập trung vào trong khi phần còn lại được đặt trong mệnh đề quan hệ được giới thiệu bằng mệnh đề quan hệ ví dụ that hoặc who.
  Ví dụ: Nam taught Mai how to use the app in the library last weekend. (Nam đã dạy Mai cách sử dụng ứng dụng trong thư viện vào cuối tuần trước.) => không tập trung cụ thể vào phần nào cả

+ **It was** Nam **that/ who** taught Mai how to use the app in the library last weekend. (tập trung vào Nam)
(Chính là Nam đã dạy Mai cách sử dụng ứng dụng trong thư viện vào cuối tuần trước.)

LIVEWORKSHEETS

+ **It was** the app **that** Nam taught Mai how to use in the library last weekend. (tập trung vào "the app")
(Chính là ứng dụng mà Nam đã dạy Mai cách sử dụng trong thư viện vào cuối tuần trước.)
+ **It was** in the library **that** Nam taught Mai how to use the app last weekend. (tập trung vào "the library")
(Chính là thư viện mà Nam đã dạy Mai cách sử dụng ứng dụng vào cuối tuần trước.)
+ **It was** last weekend **that** Nam taught Mai how to use the app in the library. (tập trung vào "last weekend")
(Chính là cuối tuần trước mà Nam đã dạy Mai cách sử dụng ứng dụng trong thư viện.)

1. Câu chẻ nhấn mạnh chủ từ (Subject focus)

- Cấu trúc: It + is/was + Chủ ngữ (Subject) + Mệnh đề quan hệ (who, that,..) + V + O …

+ **My sister** made me a cake.
→ It was my sister who made me a cake.
+ **Her absence at the party** made me sad.
→ It was her absence at the party that made me sad.

2. Câu chẻ nhấn mạnh tân ngữ (Object focus)

- Cấu trúc: It + is / was + Tân ngữ (Object)+ Mệnh đề quan hệ (whom, that,..) + S + V...

+ I met **Trang** at the party.
→ It was Trang whom I met at the party.
+ My brother bought **an old car** from our neighbor.
→ It was an old car that my brother bought from our neighbor.

3. Câu chẻ nhấn mạnh trạng từ (Adverbial focus)

- Cấu trúc: It + is / was + Adverbial phrase + that + S + V …

+ I met him **in this restaurant**.
→ It was in this restaurant that I met him.
+ My father bought a new car **last Sunday.**
→ It was last Sunday that my father bought a new one. --> a new one

4. Câu chẻ nhấn mạnh trong câu bị động (Passive voice)

- Cấu trúc: It + is / was + Noun / Pronoun + Mệnh đề quan hệ (who, that,...) + be + V3/V-ed (past participle)

+ People talk about this story.
→ It is this story that is talked about.
+ Fans gave that actor a lot of gifts.
→ It was that actor who was given a lot of gifts.

HANDOUT

I.Complete the sentences using the correct forms of the words and phrases in the box.

confidence	**responsibility**	**trust**	**life skill**
get into the habit	**Come up with**	**study plan**	**independent**

1. Even as a child, Nga was very _____ . She always preferred to do things by herself.
2. She knows how to set her own learning goals and create good _____ to achieve them.
3. Children can earn their parents' _____by being honest with them.
4. Learners can boost their _____ by completing tasks and solving problems on their own.
5. After a long discussion, we _____ some amazing ideas for our school party.
6. It is important not to _____ of staying up late.
7. My sister takes her _____ as a primary teacher very seriously.
8. Getting around by yourself using public transport, walking, or cycling is one of the basic _____.

II. Choose the correct word or phrase to complete each sentence.

1. If you're **self-study/self-motivated**, you can study and achieve good results without pressure from others.
2. Good **decision-making skills/life skills** involve identifying the problem, and then coming up with as many solutions as possible.
3. Some people are never able to **get around/carry out** their plans.
4. Lack of sleep can affect teenage **brain development/skills development**.
5. Students who study online may have difficulty **developing relationships/managing money** with their classmates.
6. Learning to make **decisions/money** is part of growing up.
7. You can better organize your school activities by **making use of/carrying out** time management tools, such as apps or diaries.
8. Students should **gain work experience/schedule enough time** to relax and sleep to be healthy.

III. Choose the best answers to complete the sentences.

1. Independent _____ plan their learning and set their own goals.

LIVEWORKSHEETS

A. teachers B. learners C. parents D. neighbours
2. Is becoming independent as _____ as we may think?
A. challenging B. curious C. responsible D. academic
3. Self-study gives learners more _____ as they can decide what and when they should study.
A. challenge B. freedom C. difficulty D. confidence
4. My parents have always allowed me some _____.
A. self-study B. confidence C. responsibility D. independence
5. I've gained my parents' trust, and they believe that I'm _____ when I'm out and about.
A. interesting B. dependent C. self-motivated D. responsible
6. They do part-time jobs to gain work experience and learn how to _____ money.
A. manage B. lose C. plan D. provide
7. Babysitting and dog walking are good _____ for teenagers.
A. well-paid jobs B. chores C. part-time jobs D. life skills
8. This _____ app helps me create to-do lists and organize my tasks.
A. time-management B. money-management C. skill-development D. self-study
9. It was essential for him to be financially _____ of his parents, so he decided to find a part-time job.
A. indifferent B. independent C.invaluable D. inefficient
10. _____ time-management skill is a core requirement for this job.
A. Solving B. Adapting C. Developing D. Mastering
11. I was encouraged to _____ for the grandest prize in the dancing competition.
A. try B. strive C. reach D. achieve
12. That Tom is _____ of finishing the research project prior to the deadline satisfied our manager.
A. able B. skillful C. capable D. talented
13. You should make a list of things to do and _____ them if you want to work effectively.
A. do B. arrange C. prioritise D. approach
14. Despite my parents' disagreement, I'm _____ to drop out of university and establish my own business.
A. determined B. confident C. successful D. energetic
15. When being assigned difficult exercises, Lan always _____ to complete them without any help from her teacher.
A. confesses B. manages C. demands D. supposes
16. Our enterprise is seeking for candidates who are _____ and hard-working.
A. reliant B. satisfactory C. unreliable D. reliable
17. _____ communication skill plays an important role in career success.
A. Personal B. Individual C. Interpersonal D. Interactive
18. If you have feelings for someone, then you have worked up the _____ to ask them out.
A. encourage B. encouragement C. courage D. courageous

19. Warmth, _____, and understanding should cost nothing in any country.
A. sympathy B. sympathetic C. sympathize D. sympathizing
20. Talking to professional counselors who are trained to help people to process feelings, can be most _____.
A. beneficial B. beneficially C. beneficiary D. benefit

21. They said it was a great chance to form new friendships and enjoy each other's _____.
A. companion B. companionable C. companionship D. company
22. Someone who is opposed to great or sudden social changes and shows that she/he prefers traditional styles and values is a _____ person.
A. enthusiastic B. conservative C. sympathetic D. unfriendly
23. These days, many people _____ leading an independent life.
A. attempt to B. work on C. strive for D. head for
24. Simon earned the respect of his friends when he determined to complete such a challenging task while others had already _____.
A. gone off B. given in C. given up D. gone through
25. However hard I tried, I could not keep _____ with the other students in class.

LIVEWORKSHEETS

A. face B. pace C. place D. stage
26. Learning to manage your time involves using a variety of _____skills together.
A. life B. society C. communication D. computer
27. When getting into trouble, Jack never _____ on other people for help. He always solves them on his own.
A. determines B. influences C. relies D. manages
28. Many American teenagers have part-time jobs as they want to gain work _____ and learn how to manage their money.
A. salary B. experience C. relation D. habit
29. It is normal for teens to want more responsibility and _____for their choices.
A. freedom B. right C. bond D. routine
30. Schools also provide extracurricular_____, such as sports, clubs, and bands.
A. competitions B. games C. activities D. programmes
31. The teenage years form an important period of their development that influences _____life.
A. adult B. elder C. young D. child
32. Many American teenagers also volunteer at local hospitals, food banks, and old people's homes, or take part in clean-up activities to _____ their neighbourhood.
A. protect B. improve C. prevent D. support
33. American parents usually encourage _____in their teenage children.
A. independence B. self-esteem C. orientation D. attitude
34. The ways in which American and Vietnamese teenagers learn to become independent may depend on a variety of_____, including cultural norms, family dynamics, education, and personal experiences.
A. factors B. ingredients C. influences D. feelings
33. First of all, sort your clothes by colour. You should _____ them into whites and colours and wash them separately.
A. slice B. divide C. change D. separate
34. Don't put too many _____as they need room to move about in the water.
A. clothes B. items C. pockets D. socks
35. Our teacher mentioned that university students are _____to be independent learners.
A. expected B. supposed C. thought D. believed
36. If they want to earn an academic degree, they can continue their studies at _____ institutions.
A. college B. center C. higher education D. high school
37. He suffered _____ serious depression after losing his beloved pet.
A. in B. from C. with D. for
38. If you choose to study abroad, you have to live _____ from home.
A. on B. away C. in D. up
39. They may also need to spend extra time-solving problems _____ their own, without the benefit of a teacher's guidance.
A. on B. away C. in D. up
40. self-study can make learners more confident _____ their abilities to complete tasks independently
A. on B. away C. in D. up

IV. Choose the best answer to complete each sentence.

1. **It is Viet/Viet** uses a time-management app to plan his schedule every week.
2. **It was the time-management/The time-management** app that Viet used to plan his schedule.
3. **It was last week/Last week**, Viet decided to start using a time-management app.
4. **It wasn't his father/His father didn't** who recommended the time-management app to Viet.
5. **It was Mike/Mike** had the confidence to deal with difficult situations at school.
6. **It was at school/At school** that Mike had to deal with difficult situations.
7. **It was a difficult classmate/A difficult classmate** that Mike had to deal with at school.
8. **It is Mai who/Mai wants** to become independent from her parents after she leaves school.

V. Fill "who, that, whom" into these sentences below

1. It is my brother _____ plays the guitar very well
2. It is by using this software _____ you can kill computer viruses.
3. It is my sister _____ John falls in love with.
4. It was in this house _____ I was born.

LIVEWORKSHEETS

5. It was Sue _____ he gave the whole confidential document.
6. It was the story _____ Thomas told me about yesterday.
7. It is my mother_____ gives me a lot of support.
8. It is English _____ is the international language used by many countries in the world.
9. It is him _____ John helps in his study.
10. It was last weekend _____ we went out to eat dinner.

VI.Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

1. Thomas is very **reliable** - if he says he'll do something, he'll do it.
A. mean B. independent C. decisive D. dependable
2. She will get the job she wants - she's a very **determined** person.
A. tenacious B. serious C. dependent D. necessary
3. Despite poverty and difficult living conditions, John still manages to keep his **self-esteem.**
A. self-abasement B. self-restraint C. self-respect D. self-confidence
4. It is **lazy** of her for not doing her assignment every day.
A. idle B. industrious C. hard-working D. diligent
5. The skills needed to succeed in college are very **different** from those required in high school
A. assiduous B. divergent C. unsafe D. attractive
6. Students should know how to interact appropriately with instructors, college staff, roommates, and **peers**.
A. relatives B. cobbers C. enemies D. colleagues
7. We were **upset** to see smoke pouring out of the roof.
A. indifferent B. happy C. worried D. troublesome
8. I managed to **convince** them that I'm responsible when I'm out and about.
A. differ B. persuade C. encourage D. contact
9. Shall we now talk about other learning **methods**?
A. approach B. attention C. trust D. motivation
10. It is important for us to learn how to **manage** our time and money.
A. discover B. control C. apply D. discharge

VII.Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning the underlined word(s) in each of the following questions.

1. My parents also **encourage** me to take part-time jobs and pay me for doing certain chores around the house.
A. offer B. discourage C. impact D. imagine
2. Teenagers should do some **part-time** jobs and get to know how to manage their money
A. full-time B. temporary C. permanent D. administrative
3. Nam is considered to be the best student in our class because he's not only good at learning but also **well-informed** about everything around the world.
A. perfectly-informed B. badly-informed C. bad-informed D. ill-informed
4. Many young people feel **reluctant** to talk openly with their parents.
A. generous B. willing C eager D. fond
5. The books on this list are **essential** for the course.
A. important B. dispensable C. vital D. basic
6. My landlord's very **mean** with the heating - it's only on for two hours each day.
A. unkind B. cruel C. miserable D. generous
7. Don't **confess** your love to your friends unless you know they feel the same way.
A. blame B. conceal C. declare D. defer
8. I **look up to** my father for my whole life.
A. sit in for B. stand up fort C. look down on D. sit in on
9. I tried to **conceal** my surprise when she told me her age.
A. confess B. display C. hint D. recharge
10. The situation seemed **hopeless** and desperation filled them both with anger.
A. pessimistic B. pointless C. promising D. useless

VIII. Rewrite the following sentences, using the cleft sentences "It is/ was …… that" to emphasize the underlined words or phrases.

LIVEWORKSHEETS

1. Many teenagers spend a lot of time thinking and talking about being in a relationship.
➔ _____
2.My mother want you to contact him from time to time while you're out.
➔ _____
3.the students make their study plans at school
➔ _____
4.My grandparents thought I didn't have the confidence to deal with difficult situations
➔ _____
5.I would like to include all my responsibilities in my weekly schedule?
➔ _____
6.We gave a presentation on how to develop life skills the day before yesterday.
➔ _____
7. Tuan knows how to get around by himself using public transport.
➔ _____
8.The course in decision-making skills starts next week.
➔ _____
9.They prepare their group presentation **in the classroom.**
➔ _____

IX. There is a mistake in each sentence. Find the mistake and correct it. Some mistakes involve removing or adding a word.

1. It was yesterday who Mai taught Nam how to cook rice.
A B C D
2. It was Nam when Mai taught how to cook rice yesterday.
A B C D
3. It was rice where Mai taught Nam how to cook yesterday.
A B C D
4. It was cooking rice when Mai taught Nam yesterday.
A B C D
5. My sister who started taking the bus to school alone when she was ten.
A B C D
6. It wasn't my brother started taking the bus to school alone at the age of ten.
A B C D
7. It was to school which my sister started taking the bus alone when she was ten.
A B C D
8. It is at the sports club we will attend a talk about a healthy lifestyle.
A B C D

X. Complete the conversations by circling the best answers. Then practise reading them.

1.Conversation 1
Nam: Mum, I was offered a part-time job in the café nearby during the summer holiday. (**1) Can I take it?/Can I go there?**
Mum: Yes, of course. **(2) Well done,/Best wishes,** Nam. It's a great idea to earn some pocket money.

2.Conversation 2
Nam: Dad, I got paid 100 dollars today. I don't think there is space for the money in my piggy bank. **(3) How should I spend it?/What should I do?**
Dad: **(4) Best of luck/Congratulations** on receiving your first salary. I think it's time for you to open a bank account.

3.Conversation 3
Nam: Ms Ha, I'm afraid I'm not feeling well. Can I leave school early today?
Ms Ha: Yes, of course. Hope **(5) you feel better/wish you luck** tomorrow.
Nam: **(6) Thanks so much./The same to you**.

LIVEWORKSHEETS

4.Conversation 4

Nam: **(7) Did you hear?/Guess what?** I'm going to the bank to apply for a savings account. It'll not only keep my money safe, but it'll also earn me more money.

Mai: Sounds great! I hope you get your bank account quickly. **(8) Good luck./Best wishes.**

5.Conversation 5

Mark: Tet is coming. Mai, **(9) I wish you a healthy new year./I hope you feel better soon.**

Mai: **(10) Thanks so much,/You're welcome,** Mark.

XI. Rewrite the sentences without changing their meanings.

1. Secondary school students can earn extra pocket money by taking part-time jobs.
→ Taking part-time jobs can help _____
2. Teenagers can buy some of the things they need or want with the money they earn.
→ The money teenagers earn can be used to _____.
3. Teenagers are forced to learn how to manage their time better when they have part-time jobs.
→ Having part-time jobs forces teenagers _____
4. Students have to be more efficient at working and studying.
→ Students have to work _____
5. Students have to make better use of their time.
→ Students have to be _____.
6. Teenagers can develop communication skills by interacting with different people.
→ Interaction with different people can help _____.
7. Students can become aware of cultural differences in the workplace.
→ Students can become familiar with_____
8. Having a part-time job can help a teenager gain work experience.
→ A teenager can _____

XII. Use the words and phrases below, and add some words where necessary to make meaningful sentences. You may need to change the forms of some nouns and verbs.

1. who take / may become tired / part-time jobs/ and stressed./Secondary school students /
→ _____
2. / are often very busy /Teens who work / /to rest and study./and have less time/
→ _____
3. /and study at the same time / may not /Teenagers who work/ get enough sleep./
→ _____
4. /or the flu./can cause / A lack of sleep / such as the common cold /tiredness and illnesses,/
→ _____
5. /working teens may/When exams get nearer,/ /feel more stressed / the need to study./ because of /
→ _____
6. / may not / Working teens /be able to / get good grades /to balance work and study./ if they fail /
→ _____
7. /Working students /studying always /should keep in mind that/ comes first./
→ _____
8. / may force /Part-time jobs/to ignore their studies /and drop out of school./ students /
→ _____

LIVEWORKSHEETS